BUỔI HỌC 15

Thứ Ba, 29-09-2020

SỰ HÌNH THÀNH TỪ LOẠI

(*tiếp theo*)

2. Sơ chuyển hoá ngữ (*kitaka*) => ngữ căn + hậu tố = từ chuyển hoá/bất biến từ

Sơ chuyển hoá ngữ là những từ chuyển hoá được kết hợp từ ngữ căn với một số hậu tố (gồm 2 loại: *kita* và *kicca*), được dùng như một danh từ thường hoặc một bất biến từ, và có hoặc không có sự tăng cấp nguyên âm – *guṇa* (*a* biến thành *ā* hoặc *i, u* biến thành *e, o*).

Trong đó, các hậu tố *kicca* được dùng để tạo nên các phân từ bị động => loại này thì rất ít; còn các hậu tố *kita* được dùng để tạo nên các phân từ năng động và các danh từ mang nghĩa năng động => loại này thì rất nhiều.

Các văn phạm gia bản địa còn ghi nhận thêm 1 loại chuyển hoá ngữ khác nhưng vẫn thuộc Sơ chuyển hoá ngữ, được gọi là '*uṇādi*' (từ hậu tố *uṇ*), nhưng nó rất tuỳ tiện vì sự liên hệ giữa danh từ và ngữ căn không rõ ràng cả về ý nghĩa lẫn hình thức. Các hậu tố có đánh dấu (*) đều thuộc loại *uṇdāni* này.

Sơ chuyển hoá ngữ (*kitaka*) [ngữ căn + hậu tố = từ chuyển hoá/bất biến từ]				
Hậu tố		**Tạo nên**	**Dùng như**	**Thể**
Kita	*nta, nāma*	Hiện tại phân từ	Danh từ thường với tính, cách và số	Năng động
	ta, tavantu, tāvī, na	Quá khứ phân từ		
	a, aka, an, ana, as, āvī, i, ika, in, ina, ira, ka, la, ma, man, mi, ṇa, ni, ṇī, ṇu, ta, tā, ti, tu, tha, thu, ra, ri, ru, uka, una, ū, ūra, abha, ala*, isa*, īvara*, u*, usa**	Từ chuyển hoá (danh và tính từ)		
	tuṃ, tave	Nguyên mẫu	Bất biến từ (không có biến cách)	
	tvā, tvāna, tūna, ya, tya	Bất biến quá khứ phân từ		
Kicca	*tabba, anīya*	Khả năng phân từ	Danh từ thường với tính, cách và số	Bị động
	ṇya, ṇiya, tayya, icca	Từ chuyển hoá bị động		

Các hậu tố tạo nên 'htpt, qkpt, ngm, bbqkpt, khnpt' đã được nói đến ở những bài học trước, nên ở đây chỉ đề cập đến các hậu tố tạo nên Từ chuyển hoá và Từ chuyển hoá bị động mà thôi.

(i) Từ chuyển hoá: là từ được kết hợp bởi ngữ căn với các hậu tố *kita* thuộc năng động thể.

(1) Hậu tố '***a***' tạo nên số lượng cực lớn các danh và tính từ chuyển hoá trong Pāli, có thể có hoặc không có *guṇa*, để chỉ
- hành động, ví dụ: √*pac*+*a* = *pāka* (sự nấu); √*caj*(từ bỏ)+*a* = *cāga* (sự từ bỏ) …

- <u>tác nhân</u>, ví dụ: √*car*+*a* = *cāra* hoặc *cara* (người do thám, điệp viên); √*kar*+*a* = *kara* (bàn tay) hoặc *kāra* (người làm)…
- <u>danh từ trừu tượng của hành động</u>, ví dụ: √*kamp* (lắc)+*a* = *kampa* (sự rung chuyển); √*yuj*(tham gia)+*a* = *yoja* (sự tham gia);
- <u>tạo nên tính từ</u>, ví dụ: √*kar*+*a* = *kāra* (làm) hoặc *kara* (khiến cho)…

(2) Hậu tố '***aka***' tạo nên các từ chuyển hoá, có *guṇa,* ví dụ: √*kar*+*aka* = *kāraka* (người làm); √*gah* (lấy)+*aka* = *gāhaka* (người lấy/nhận) …

(3) Hậu tố '***an***' tạo nên một vài danh từ, ví dụ: √*rāj* (cai trị)+*an* = *rājan* (nhà vua)…

(4) Hậu tố '***ana***' tạo nên số lượng lớn các danh và tính từ chuyển hoá (nhưng tính từ là phổ biến), có thể có hoặc không có *guṇa*, ví dụ:
- <u>danh từ</u>, ví dụ: √*pac*+*ana* = *pacanaṃ* (sự nấu); √*gah* (lấy)+*ana* = *gahana* (sự lấy);…
- <u>tính từ</u>, ví dụ: *pa*+√*nud* (đẩy, dời đi)+*ana* = *panudano* (sự từ bỏ/đoạn diệt)…

(5) Hậu tố '***as***' tạo nên một vài danh từ thuộc nhóm *manas*, đôi lúc có *guṇa*, ví dụ: √*vac* (nói)+*as* = *vacas, vaco* (lời nói); √*tij* (sắc bén)+*as* = *tejas, tejo* (sự sắc bén/huy hoàng, ngọn lửa);…

(6) Hậu tố '***āvī, vī (tāvī)***' tạo nên các tính từ được dùng như danh từ; trong đó, *āvī* (*āvin*) được dùng sau ngữ căn, còn *vī* (*vin*) được dùng sau danh từ. Hậu tố *āvī* hay *tāvī* này cũng được dùng để tạo nên Qkpt. Ví dụ: √*dis*>*pass* (thấy)+*āvī* = *passāvī* (người thấy) …

(7) Hậu tố '***i***' tạo nên số lượng lớn các danh và tính từ chuyển hoá, ví dụ:
- <u>nam tính</u>, ví dụ: √*ku* (hát)+*i* = *kavi* (thi sĩ); √*mun* (suy nghĩ)+*i* = *muni* (bậc ẩn sĩ)…
- <u>nữ tính</u>, ví dụ: √*lip* (làm bẩn)+*i* = *lipi* (sự cọ xát, viết); √*ruc* (toả sáng, làm vui lòng)+*i* = *ruci* (ánh sáng, niềm vui)…
- <u>trung tính</u>, ví dụ: √*ikkh* (nhìn)+*i* = *akkhi* (con mắt)…
- <u>tính từ</u>, ví dụ: √*suc* (chiếu rọi, rực sáng)+*i* = *suci* (tia sáng, rõ ràng, tinh khiết).

(8) Hậu tố '***ika***' chỉ được ghép với ngữ căn √*gam* = *gamika* (người đi).

(9) Hậu tố '***in, ī (ṇī)***' tạo nên số lượng lớn các tính từ sở hữu mà được dùng như danh từ và có *guṇa*, ví dụ: √*gah*+*in* = *gāhin* (sự lấy); √*kar*+*in* = *kārin* (sự làm)…

(10) Hậu tố '***ina***' tạo nên vài danh từ và không có *guṇa*, ví dụ: √*sup* (ngủ)+*ina* = *supinaṃ* (giấc mơ); √*dakkh*+*ina* = *dakkhiṇa* (có thể, hướng Nam)…

(11) Hậu tố '***ira***' tạo nên rất ít danh và tính từ, không có *guṇa*, ví dụ: √*ruc*(toả sáng)+*ira* = *rucira* (rực rỡ, xinh đẹp); √*vaj*(mạnh mẽ)+*ira* = *vajira* (sấm sét);…

(12) Hậu tố '***ka***' được thêm vào vài ngữ căn có *guṇa* để tạo nên các danh từ tác nhân và tính từ, ví dụ: √*vad*(nói)+*ka* = *vādaka* (người nói, nhạc sĩ; chơi (tt)); √*thu* (nhỏ giọt, rơi)+*ka* = *thoka* (một ít);…

(13) Hậu tố '***la***' là dạng khác của '***ra***' liên kết với nguyên âm '*a*' hoặc '*i*' trước nó để tạo nên danh và tính từ, ví dụ: √*cap* (run lắc)+*(a)la* = *capala* (rung, rung lắc); √*an* (thở)+*(i)la* = *anila* (gió);…

(14) Hậu tố '***ma***' tạo nên một số danh từ trừu tượng, danh từ tác nhân, và tính từ, ví dụ: √*bhī* (sợ hãi)+*ma* = *bhīma* (khủng khiếp, kinh hãi); √*dhū* (lắc, di chuyển đây đó)+*ma* = *dhūma* (khói);…

(15) Hậu tố '***man***' tạo nên các danh từ hành động ở Nam tính và Trung tính hoặc cả 2 tính, ví dụ: √*dhar* (cầm, mang)+*man* = *dhammo, dhammaṃ* (bản tính, bổn phận, Luật); √*kar*+*man* = *kammaṃ* (hành động);…

(16) Hậu tố '***mi***' tạo nên rất ít các từ chuyển hoá ở Nam tính và Nữ tính, không có *guṇa*, ví dụ: √*bhū* (tồn tại, trở thành)+*mi* = *bhūmi* (địa cầu, mặt đất); √*u* (lăn, cuộn)+*mi* = *bhūmi* (con sóng);…

(17) Hậu tố '***ṇa***' được ghép với ngoại ngữ căn có túc từ phía trước, ví dụ: *dānaṃ+√dā+ṇa = dānadāya* (người bố thí thức ăn, thí chủ); *tantaṃ+√ve+ṇa = tantavāya* (thợ dệt);…

(18) Hậu tố '***ni***' tạo nên một vài danh từ, ví dụ: *√hā* (từ/dứt bỏ)*+ni = hāni* (sự từ bỏ/mất mát/hìa nua); *√yu* (buộc chặc, hợp nhất)*+ni = yoni* (tử cung, nguồn gốc);…

(19) Hậu tố '***ṇī***' tạo nên các từ chuyển hoá chỉ tác nhân, ví dụ: *annaṃ+√dā* (cho)*+ṇī = annadāyī* (người cho cơm); *khīraṃ+√pā* (uống)*+ṇī = khīrapāyī* (thú có vú, người uống sữa);…

(20) Hậu tố '***nu***' tạo nên một số từ thuộc Nam tính, ví dụ: *√dhe* (uống)*+nu = dhenu* (sữa, con bò sữa); *√bhā* (toả sáng)*+nu = bhānu* (ánh sáng, mặt trời);…

(21) Hậu tố '***ta***' được dùng để tạo nên Qkpt, cũng tạo ra một vài danh từ cụ thể, ví dụ: *√dū* (đi xa)*+ta = dūta* (sứ giả); *√sū* (đẩy, làm chuyển động)*+ta = sūta* (phu xa, người đánh xe);…

(22) Hậu tố '***ta***' (Sk. *tas*) tạo nên một vài danh từ, ví dụ: *√su*(đi, vượt qua)*+ta = sota* (dòng suối); *√su* (nghe)*+ta = sota* (tai);…

(23) Hậu tố '***tā (ritu, rātu)***' (Sk. *Tr* hoặc *tar*) tạo nên một số lượng lớn các danh từ tác nhân, ví dụ: *√mā*(đo lường)*+tā = mātā* (mẹ); *√vad* (nói)*+tā = vattā* (người nói, diễn giả);…

(24) Hậu tố '***ti***' tạo nên các danh từ hành động, danh từ Nữ tính, danh từ tác nhân và một ít tính từ, ví dụ:
- <u>nữ tính</u>, ví dụ: *√bhaj* (chia tách)*+ti = bhatti* (sự phân chia); *√kitt* (khen ngợi)*+ti = kitti* (sự khen ngợi);…
- <u>tính từ</u>, ví dụ: *√ṭhā* (đứng, kéo dài)*+ti = ṭhiti* (sự kéo dài); *√pad* (đi, bước đi)*+ti = patti* (sự đi, bộ binh);…

(25) Hậu tố '***tu***' được dùng để tạo nên Ngm, cũng tạo ra các danh từ chủ yếu là Nam tính, ví dụ: *√dhā* (đặt, để)*+tu = dhātu* (yếu tố chính, gốc, nguyên tắc); *√tan* (căng ra)*+tu = tantu* (sợi chỉ); *√dā+tu = dātu* (người cho, thí chủ);…

(26) Hậu tố '***tu, tra, ta (tran, ta)***' giống như ***tā (ritu, rātu)*** tạo nên một số lượng lớn các từ chuyển hoá biểu thị tác nhân và cụ thể, ví dụ: *√chad* (phủ lên)*+tra/ta = chatraṃ, chattaṃ* (cây dù); *√nī* (dẫn đến)*+tra/ta = netraṃ, nettaṃ* (con mắt, điều dẫn đến);…

(27) Hậu tố '***tha***' tạo nên một vài từ chuyển hoá, ví dụ: *√gā* (hát)*+tha = gāthā* (bài hát, khổ thơ, câu thơ); *√tar* (băng qua)*+tha = titthaṃ* (chỗ cạn, bến tàu);…

(28) Hậu tố '***thu, dhu***' tạo nên một vài từ chuyển hoá, ví dụ: *√vam* (ném lên, nôn ói)*+thu/dhu = vamathu, vamadhu* (sự nôn ói); *√vip/vep* (lắc)*+thud/dhu = vepathu, vepadhu* (sự rung lắc);…

(29) Hậu tố '***ra***' tạo nên một số danh và tính từ, không có *guṇa*, ví dụ: *√dhī* (suy nghĩ)*+ra = dhīra* (thông minh; người trí); *√bham* (vỗ cánh, di chuyển xung quanh)*+ra = bhamara* (con ong);…

(30) Hậu tố '***ri***' tạo nên rất ít từ chuyển hoá, ví dụ: *√bhū+ri = bhūri* (nhiều).

(31) Hậu tố '***ru***' tạo nên một vài danh từ và tính từ, ví dụ: *√bhī* (sợ hãi)*+ru = bhīru* (rụt tè); *√can* (vui mừng)*+ru = cāru* (thân yêu, vui mừng);…

(32) Hậu tố '***uka (ṇuka)***' tạo nên một vài danh và tính từ chỉ tác nhân, có *guṇa*, ví dụ: *√pad* (đạp, bước)*+uka = pāduka* (chiếc giày); *√kar+uka = kāruka* (người làm, nghệ nhân);…

(33) Hậu tố '***una***' tạo nên một vài từ chuyển hoá, ví dụ: *√tar* (vượt qua)*+una = taruṇā* (vừa bắt đầu, trẻ, tươi); *√kar* (yêu mến, thương xót)*+una = karuṇā* (sự bi mẫn);…

(34) Hậu tố '***ū***' tạo nên một vài từ chuyển hoá mà hầu hết là Nữ tính, ví dụ: *√vid* (biết)*+ū = vidū* (hiểu biết, thông thạo); *vi+√ñā*(biết)*+ū = viññū* (thông minh, uyên bác);…

(35) Hậu tố '***ūra***' tạo nên một vài danh từ, ví dụ: √*und* (làm ướt)+*ūra* = *undūra* (con chuột).
(36) Hậu tố '***abha****' tạo nên tên của một số con vật, ví dụ: √*kal* (lùa, phát ra tiếng động)+*abha* = *kalabha, kaḷabha* (con voi tơ); √*us* (đi, chảy, đẩy)+*abha* = *usabha* (con bò đực)…
(37) Hậu tố '***ala****' tạo nên một vài danh từ chuyển hoá thuộc Trung tính, ví dụ: √*kus* (gom đống, mang lại)+*ala* = *kusala* (công đức); √*paṭ* (tách, rạch)+*ala* = *paṭala* (sự bao phủ, màng);…
(38) Hậu tố '***isa****' tạo nên vài danh từ chủ yếu là Nam tính, ví dụ: √*pūr* (làm đầy)+*isa* = *purisa* (nam nhân); √*sun* (áp bức)+*isa* = *sunisa* (kẻ áp bức)…
(39) Hậu tố '***īvara****' tạo nên vài danh từ Trung tính, ví dụ: √*ci* (gom lại)+*īvara* = *cīvara* (y áo); √*pī* (uống)+*īvara* = *pīvaraṃ* (đồ uống)…
(40) Hậu tố '***u (ru)****' tạo nên một lượng lớn các từ chuyển hoá, có thể có hoặc không *guṇa*, ví dụ: √*kar*+*u* = *karu* (người làm, nghệ nhân); √*bandh* (cột)+*u* = *bandhu* (người bà con);…
(41) Hậu tố '***usa*, ussa***' tạo nên rất ít từ chuyển hoá, ví dụ: √*man* (suy nghĩ)+*ussa* = *manussa* (loài người).

(ii) Từ chuyển hoá bị động: là từ được kết hợp bởi ngữ căn với các hậu tố *kicca* thuộc thể bị động.

(1) Hậu tố '***ṇya***', ví dụ: √*rāj* (cai trị)+*ṇya* = *rajaṃ* (vương quyền/quốc); √*vaj* (tránh xa)+*ṇya* = *vajja* (lỗi lầm);…
(2) Hậu tố '***ṇiya***', ví dụ: *kara*+*ṇiya* = *kāriya* (điều nên làm, công việc); *hara*+*ṇiya* = *hāriya* (cái nên mang theo);…
(3) Hậu tố '***icca (ricca)*** và ***iriya (ririya)***', ví dụ: √*kar*+*icca* = *kicca* và √*kar*+*iriya* = *kiriya* (công việc).
(4) Hậu tố '***tayya***', ví dụ: √*ñā*(biết)+*tayya* = *ñātayya* (điều nên được biết); √*pad*(đi)+*tayya* = *pattayya* (cái nên đạt đến);…

Một số ví dụ về Kitaka:

1. *Ayaṃ, bhante, acelo seniyo kukkuravatiko dukkarakārako chamānikkhittaṃ bhojanaṃ bhuñjati.*
   (Bạch Ngài, loã thể Seniya là người hành hạnh con chó, tu khổ hạnh, ăn thức ăn được quăng bỏ trên đất.)
2. *Yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.*
   (Chỉ có sự đoạn diệt hoàn toàn không ái luyến, sự xả ly, sự dứt bỏ, sự giải thoát và sự yếm ố đối với tham ái ấy.)
3. *Kintime saddhāya vaḍḍheyyuṃ, sīlena vaḍḍheyyuṃ, sutena vaḍḍheyyuṃ, cāgena vaḍḍheyyuṃ, dhammena vaḍḍheyyuṃ…*
   (Làm sao mà nhờ ta để họ có thể tăng trưởng với tín, giới, văn, thí, pháp…?)
4. *Khajja-bhojja-leyya-peyya-vasena catubbidhā honti manussānaṃ āhārā.*
   (Có bốn loại thức ăn cho nhân loại mà có thể nhai, ăn, liếm, và uống.)
5. *Atīte bārāṇasiyaṃ brahmadatte rajjaṃ kārente bodhisatto kāsigāmake kule nibbattitvā kumbhakārakammaṃ katvā puttadāraṃ posesi.*
   (Thuở xưa, khi vua Brahmadatta đang trị vị ở xứ Bārāṇasī, đức Bồ-tát đã sanh vào gia đình dân làng Kāsi, làm nghề thợ gốm, và nuôi vợ con.)

Ngữ vựng:

acela (tt): loã thể
kukkuravatika = *kukkura* (nt) con chó+*vatika* (tt: *vata+ika*) có thói quen về, hành động như
dukkarakāraka = *dukkara* (tt: *du+kara*) khó làm+*kāraka* (trut) người làm
chamānikkhitta = *chamā* (nut) đất, mặt đất+*nikkhitta* (qkpt của *nikkhipati*) đặt xuống, quăng bỏ
taṇhā (nut): tham ái
asesavirāganirodha = *asesa* (tt) toàn bộ, tất cả+*virāga* (nt: *vi+rāga*) không tham chấp, ly tham+*nirodha* (nt) sự đoạn diệt
cāga (nt): sự xả ly
paṭinissagga (nt): sự dứt/xả bỏ
mutti (nut): sự giải thoát
anālaya (nt): sự vô chấp trước, yếm ố
kinti (trt): làm thế nào?, làm sao?
saddhā (nut): đức tin, tín
sīla (trut): giới hạnh
suta (qkpt của *suṇāti*): nghe
vaḍḍheti (*√vaḍḍh+e+ti*): tăng trưởng, trau dồi
khajja (tt): có thể nhai, ăn được
bhojja (tt): có thể ăn, ăn được
leyya (tt): có thể liếm/nhấp nháp
peyya (tt): có thể uống, uống được
vasa (nt, trut): do, vì (dùng ở ccc)
catubbidha (tt): bốn thứ/lần
āhāra (nt): vật thực, thức ăn
atīta (tt): quá khứ
bodhisatta (nt): đức Bồ-tát
nibbattati (*ni+√vat+a+ti*): khởi sanh, trở thành, cho quả, tái sanh
kāsigāmaka (nt): dân của làng Kāsi
kumbhakāra (nt): thợ gốm
kamma (trut): công việc, nghề nghiệp, nghiệp
dāra (nut): vợ
poseti (*√pus+e+ti*): nuôi nấng, hỗ trợ, chăm sóc

3. Thứ chuyển hoá ngữ (*taddhita*) => *kitaka* + hậu tố = *taddhita*

Thứ chuyển hoá ngữ là là những từ chuyển hoá (danh hoặc tính từ) được kết hợp từ <u>Sơ chuyển hoá ngữ hoặc các gốc đại từ với các hậu tố</u>, có hoặc không có *guṇa* (nếu có thì '*ṇ*' được thêm vào trước hậu tố như dấu hiệu để nhận biết có *guṇa*).

Tính từ thuộc *taddhita* được dùng như danh từ Nam hoặc Nữ tính để chỉ tác nhân, hoặc như Trung tính để chỉ sự trừu tượng.

Các hậu tố *taddhita* có thể được chia thành **7 nhóm** để chỉ: Dòng dõi, Sở hữu, Trừu tượng, Số từ chuyển hoá ngữ, Đại từ, Gốc từ nữ tính và Hỗn hợp.

<u>1. Dòng tộc (*apacca*)</u>: Khi một trong số các hậu tố sau '***(ṇ)-a, -ava, -āyana, -āna, -eyya, -era, -ya***' được ghép vào từ chuyển hoá, thì có *guṇa* và nguyên âm cuối của từ chuyển hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

Gotama+a = Gotama (thuộc tộc Gotama)
Manu+a = Māno+a = Mānav+a = Mānava (hậu duệ/con của Manu)
Kacca+āyana, āna = Kaccāyana, Kaccāna (hậu duệ/con của Kacca)
bhaginī+eyya = bhāgineyya (con của chị)
samaṇa+era = sāmaṇera (đệ tử/con tinh thần của tỳ-khưu)
kuṇḍinī+ya = koṇḍanya = koṇḍañña (con của Kuṇḍinī)

<u>2. Sở hữu (*atthyattha*)</u>: Khi một trong các hậu tố sau '***(ṇ)-a, -āla, -ālu, -ava, -ita, -ika, -in, -ila, -mant, -vant, -vin***' được ghép vào từ chuyển hoá, thì nguyên âm cuối của từ chuyển hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

saddhā+a = saddha (người có đức tin, Phật tử)
vācā+āla = vācāla (hay nói, lắm mồm)
dayā+ālu = dayālu (nhân từ, khan dung)

kesa+ava = *kesava* (có tóc, rậm tóc)
phala+ita = *phalita* (có trái, sai quả)
dhamma+ika = *dhammika* (có Pháp, chân chánh)
ñāṇa+in = *ñāṇin* (sáng suốt, thông thái)
paṅka+ila = *paṅkila* (lấm bùn, lầy lội)
dhiti+mant = *dhitimant* (can đảm, dũng cảm)
bala+vant = *balavant* (có sức mạnh/quyền lực)
medhā+in = *medhāvin* (sáng suốt, thông thái)

3. <u>Danh từ trừu tượng</u>: Khi một trong các hậu tố sau '***(ṇ)-a, -ka, -tta, -ttana, -tā, -ya***' được ghép vào từ chuyển hoá, thì có hoặc không có *guṇa* và nguyên âm cuối của từ chuyển hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

garu+a = *garo+a* = *gārav+a* =*gārava* (sự nặng nề/tôn trọng/kính trọng)
ramaṇīya+ka = *rāmaṇeyyaka* (sự quyến rũ/lôi cuốn)
jāyā+tta, ttana = *jāyatta, jāyattana* (tình trạng của người vợ)
sabbaññu+tā = *sabbaññutā* (bậc Toàn Tri)
dubbala+ya = *dubbalya* (tình trạng yếu đuối/nhu nhược)
macchara+(i)+ya = *macchariya* (tính keo kiệt/bủn xỉn)

4. <u>Số từ chuyển hoá ngữ</u>: Một trong các hậu tố sau '***-khattuṃ, -dhā, -aya, -ka, -tiya, -tha, -ṭṭha, -ma, -so***' được ghép vào từ chuyển hoá để tạo nên số từ chuyển hoá ngữ, ví dụ:

eka+khattuṃ = *ekakhattuṃ* (một lần)
dvi+dhā = *dvidhā* (theo 2 cách, trong 2 phần)
dvi+aya = *dvaya* (cặp, tập hợp của 2 thứ)
dvi+ka = *dvika* (đôi, cặp)
dvi+tiya = *dvitiya* = *dutiya* (thứ hai)
catus+tha = *catuttha* (thứ tư)
cha+ṭṭha = *chaṭṭha* (thứ sáu)
pañca+ma = *pañcama* (thứ năm)
pañca+so = *pañcaso* (bởi/trong năm)

5. <u>Đại từ</u>: Một trong các hậu tố sau '***-so, -thā, -tthaṃ, -thaṃ, -tra/-ttha, -ttha, -haṃ/hiṃ, -dā, -dāni, -rahi, -dhunā, -jja, -jju, -to***' được ghép vào đại từ để tạo nên từ chuyển hoá, ví dụ:

sabba+so = *sabbaso* (toàn bộ, tất cả)
sabba+thā = *sabbathā* (trong mỗi cách, triệt để)
idaṃ+tthaṃ = *itthaṃ* (như vậy) (*idaṃ>i*)
kiṃ+thaṃ = *kathaṃ* (thế nào?, ra sao?) (*kiṃ>ka*)
sabba+tra/ttha = *sabbatra/sabbattha* (mọi nơi, khắp chốn)
eta+ttha = *ettha* (ở đây) (*eta>e*)
ta+haṃ/hiṃ = *tahaṃ/tahiṃ* (ở đó)
sabba+dā = *sabbadā, sadā* (mãi mãi)
ta+dāni = *tadāni* (khi ấy, rồi thì)
eta+rahi = *etarahi* (bây giờ, lúc này, đời này)
adhunā (bây giờ, lúc này)
idaṃ+jja = *ajja* (hôm nay) (*idaṃ>a*)
samāna+jju = *sajju* (ngay tức khắc, lập tức) (*samāna>sa*)
sabba+to = *sabbato* (từ mọi phía)

<u>6. Danh từ nữ tính</u>: Khi một trong các hậu tố sau '***-ā, -ī, -ī*, -nī, -ānī, -aka***' được ghép vào từ chuyển hoá để tạo nên danh từ nữ tính, thì nguyên âm cuối của từ chuyển hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

aja+ā = ajā (con dê cái)
aja+ī = ajī (con dê cái)
dhanavant+ī = dhanavantī* (giàu có), vd: *dhanavantī itthī* (người nữ giàu có) [*ī* được thêm các từ chuyển hoá kết thức với *-nt* và *-in*]
dhanin+ī = dhaninī* (giàu có)
bhukkhu+nī = bhikkhunī (tỳ-khưu ni)
mātula+ānī = mātulānī (mợ, vợ của cậu)
upāsaka+aka = upāsikā (cận sự nữ)

<u>7. Từ chuyển hoá hỗn hợp</u>: Khi một trong các hậu tố sau '***-ika*** (được trộn/liên kết với)***, -ima, -iya, -eyya, -eyya/eyyaka, -tara, -tama, -īya/issika, -a, -maya, -tā, -ka, -īna***' được ghép vào từ chuyển hoá, thì có hoặc không có *guṇa*, và nguyên âm cuối của từ chuyển hoá bị xoá bỏ, ví dụ:

ghata+ika = ghātika (được trộn với bơ)
Rājagaha+ika = Rājagahika (được sanh ra hoặc sống trong Rājagaha)
putta+ima = puttima (có con cái)
putta+iya = puttiya (có con cái)
pitar+eyya = petteyya (chăm sóc cha của ai)
Campa+eyya/eyyaka = Campeyya/Campeyyaka (sống ở Campa)
paṭu+tara (hơn) = *paṭutara* (thông minh hơn)
paṭu+tama (nhất) = *paṭutama* (thông minh nhất)
paṭu+īya/issika (nhất) = *pāṭīya/paṭissika* (thông minh nhất)
ayas+a = āyasa (làm bằng sắc)
kaṭṭha+maya = kaṭṭhamaya (làm bằng gỗ)
deva+tā = devatā (thiên nhân)
nagara+ka = nāgaraka (thuộc về thành phố)
uccākula+īna = uccākulīna (thuộc gia đình thượng lưu)

<u>*Một số ví dụ về Taddhita:*</u>

1. *Gaccha tvaṃ, ānanda, kusināraṃ pavisitvā kosinārakānaṃ mallānaṃ ārocehi – 'ajja kho, vāseṭṭhā, rattiyā pacchime yāme tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati'.*
   (Hãy đi, này Ānanda, khi đến Kusinārā, hãy nói với dân chúng thành Kusinārā rằng: 'Này Vāseṭṭhā, hôm nay sẽ có sự viên tịch Níp-bàn của Như Lai vào canh cuối của đêm.')
2. *Māgadho bimbisāro rājā attano pāsādassa uparimatale ṭhito piṇḍāya carantaṃ bodhisattaṃ anugacchante nāgare disvā kim etan'ti pucchi*.
   (Đứng trên thượng lầu của hoàng cung, vua Bimbisāra xứ Māgadha đã thấy dân chúng tháp tùng theo đức Bồ-tát khi ngài đang đi khất thực, bèn hỏi rằng: 'Ai đó?')
3. *Atīte bārāṇasiyaṃ brahmadatte rajjaṃ kārente bodhisatto bhātikasatassa kaniṭṭho ahosi.*
   (Thuở xưa, khi vua Brahmadatta đang trị vị xứ Bārāṇasī, đức Bồ-tát là người em út của 100 người anh trai.)
4. *Ekadā mahā-kassapatthero gelaññenābhipīlito rājagahato avidūre pipphaliguhāyaṃ vihari.*
   (Một thuở nọ, ngài trưởng lão Mahākassapa, người đang bị bệnh nặng, đã trú tại hang Pipphali gần (kinh thành) Rājagaha.)

5. *Medhāvino sissā garūnaṃ mahantaṃ gāravaṃ dassetvā nānāsatthesu pāṭavaṃ labhanti*.
   (Sau khi tỏ lòng tôn kính lớn lao đến các vị thầy, những người đệ tử thông minh (sẽ) đạt được sự thành thạo trong các nghề khác nhau.)

Ngữ vựng:

pavisati (*pa+√vis+a+ti*): đi vào, vào trong
kosināraka (tt): thuộc Kusinārā
Malla (nt): bộ tộc Malla
āroceti (*ā+√ruc+e+ti*): nói, thông báo, bố cáo
pacchima (tt): cuối cùng, sau chót
yāma (nt): canh của đêm (1/3 đêm)
parinibbāna (trut): viên tịch Níp-bàn
uparimatala = *uparima* (tt) cao nhất+*tala* (trut) mặt phẳng, tầng
piṇḍāya (tc của *piṇḍa*): để khất thực
bodhisatta (nt): bồ-tát
nāgara (tt, nt): thuộc thành thị, thị dân
pucchati (*√pucch+a+ti*): hỏi, vấn
nānāsattha = *nānā* (bbt) khác nhau + *sattha* (trut) kiến thức, ngành nghề
bhātika (nt): anh/em trai
kaniṭṭha (tt): trẻ/nhỏ nhất, em út
ekadā (trt): một thời, một lúc nọ
gelaññenābhipīḷita = *gelañña* (trut) bệnh tật + *abhipīleti* (*abhi+√pīḷ+e+ti*) áp bức, ép buộc
avidūra (tt): gần, sát bên
guhā (nut): hang động
medhāvin (tt): sáng suốt, thông minh
sissa (nt): đệ tử, học trò
garu (nt): người thầy, sư phụ
gārava (nt): sự tôn/kính trọng
dasseti (đt nguyên nhân của *dassati*): cho thấy
pāṭava (trut): sự thiện xảo/khéo léo
labhati (*√labh+a+ti*): có/đạt được

*** Ngữ căn được dùng như hậu tố**

Ngoài các hậu tố để lập nên Sơ Chuyển hoá ngữ và Thứ chuyển hoá ngữ đã được đề cập ở trên, dưới đây còn có một số ngữ căn được dùng như hậu tố khi, ví dụ:

abhi+bhū (√bhū: thì, là) = *abhibhū* (làm chủ, vượt qua, người chiến thắng)
amata+dā (*√dā*: cho/tặng/biếu) = *amatado* (bậc cho sự bất tử)
parā+ga (*√gam*: đi) = *parago* (đến bờ bên kia)
parā+gū (*√gam*: đi) = *parago* (đến bờ bên kia)
aṇḍa+ja (*√jā, jan*: được sanh ra/tạo nên) = *aṇḍaja* (được sanh từ trứng, con chim)
māra+ji (*√ji*: chiến thắng) = *māraji* (bậc chiến thắng Ma vương, Đức Phật)
pada+pa (*√pā*: uống) = *pādapo* (uống bằng rễ, cây cối)
go+pa (*√pā*: canh giữ) = *gopo* (người chăn bò)
nāvā+ṭha (*√ṭhā*: đứng, tồn tại) = *nāvaṭṭho* (cất trong thuyền)
pari+kha (*√khā, khan*: đào) = *parikha* (cái được đào quanh, cái hào)
sabbakāma+dada (*√dā*) = *sabbakāmadadaṃ kumbhaṃ* (bình như ý)